

**TÒA ÁN ND HUYỆN VĨNH LỘC
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2018/HNGĐ-ST

Ngày 06 /02/2018

V/v: Ly hôn, Chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỘC, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Ngọc Dung
2. Ông Hà Văn Phấn

- Thư ký phiên tòa: ông Bùi Văn Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa không tham gia phiên tòa

Trong các ngày 18/01/2018 và ngày 06 tháng 02 năm 2018 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2017/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2017 về việc "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lê Trung T

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện L, tỉnh Thanh Hóa.

2. *Bị đơn:* Chị Phạm Thị Hương T

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn P, xã T, huyện L, tỉnh Thanh Hóa

Tạm trú tại: Thôn K, xã P, huyện L, tỉnh Thanh Hóa.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- 3.1. Ông Lê Trọng T1

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện L, tỉnh Thanh Hóa

3.2. Bà Tiết Thị X

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện L, tỉnh Thanh Hóa

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 8 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Lê Trung T trình bày:

- **Về hôn nhân:** Anh Lê Trung T và chị Phạm Thị Hương T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 04/9/2013. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị T không có con, cho dù vợ, chồng đã chạy chữa nhiều nơi nhưng không có kết quả nên vợ, chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Anh T và chị T đã sống ly thân từ tháng 8/2017. Đến nay anh T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc đã thực sự tan vỡ, nên anh T yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Phạm Thị Hương T.

- **Về con chung:** Vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu tòa án giải quyết

- **Về tài sản chung:** Vợ, chồng có một số tài sản chung nhưng tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 12/10/2017 và các lời trình bày tại tòa án bị đơn là chị Phạm Thị Hương T trình bày:

- **Về hôn nhân:** Chị và anh T sau khi kết hôn chỉ chung sống được một thời gian hạnh phúc thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do trong quá trình chung sống vợ, chồng không có con. Gia đình anh T và anh T hắt hủi chị. Vợ, chồng chị đã sống ly thân từ ngày 19/8/2017. Đến nay chị xác định cũng không còn tình cảm gì với anh T. Nên chị cũng đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Trung T.

- **Về con chung:** Vợ, chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản chung:**

Vợ chồng có một số tài sản chung đã thống nhất và tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài tài sản đã thống nhất vợ, chồng trong thời gian chung sống với gia đình nhà chồng(Ông Lê Trọng T1, bà Tiết Thị X) vợ chồng chị có đóng góp tiền làm nhà với số tiền là 90.500.000 đồng (Chín mươi triệu năm trăm nghìn đồng), số tiền chị đưa cho bà X chị đều ghi chép trong cuốn nhật ký của chị. Nay vợ chồng chị ly hôn, chị T yêu cầu ông T1, bà X trả lại cho vợ chồng chị để chị được chia 45.250.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Ngoài ra chị có thời gian chung sống với gia đình ông T1, bà X chị yêu cầu được trích công sức với số tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Để chứng minh cho việc vợ, chồng có đóng góp tiền cho ông T1 và bà X để làm nhà chị T có giao nộp cho Tòa án 01 sổ nhật ký và 01 USB có nội dung là các file ghi âm việc liên quan đến đưa tiền làm nhà được ghi âm vào ngày 19/8/2017.

Về công nợ: Anh Lê Trung T và chị Phạm Thị Hương T thống nhất vợ, chồng không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 02/11/2017 và các lời trình bày tại tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Trọng T1 và bà Tiết Thị X trình bày: Trước khi làm nhà, anh Lê Trung T và chị Phạm Thị Hương T có đóng góp cho ông, bà số tiền là 68.000.000 đồng (Sáu mươi tám triệu đồng) để làm nhà. Tuy nhiên khi gia đình xảy ra mâu thuẫn thì ngày 09/3/2015 ông T1 đã đuổi vợ, chồng anh T, chị T ra khỏi nhà và đồng thời đã trả lại số tiền 38.000.000 đồng (Ba mươi tám triệu đồng) sau khi đã trừ đi khoản tiền ăn của vợ chồng anh T và tiền vàng của ông T1, bà X cho khi cưới anh T, chị T trong tổng số tiền 68.000.000 đồng (Sáu mươi tám triệu đồng) cho anh T và chị T. Sau đó anh T và chị T có quay về ở chung với gia đình ông T1, bà X nhưng không đóng góp tiền để làm nhà cho ông, bà mà chỉ đóng tiền ăn mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Vì vậy ông T1 và bà X không thống nhất với yêu cầu của chị T. Về yêu cầu trích công sức của chị T ông T1 và bà X cũng không chấp nhận vì cho rằng chị T không đóng góp công sức gì đối với gia đình ông bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh Lê Trung T không đồng ý với chị T về vấn đề đưa tiền cho ông T1 và bà X để làm nhà. Vì trên thực tế vợ, chồng anh đều làm công nhân thu nhập không cao từ tháng 04 năm 2015 đến tháng 12 năm 2015 vợ chồng chỉ có thu nhập khoảng 59.000.000 đồng (Năm mươi chín triệu đồng) và số tiền bố, mẹ anh trả lại 38.000.000 đồng (Ba mươi tám triệu đồng), tổng số tiền vợ, chồng anh chỉ có 97.000.000 đồng (Chín mươi bảy triệu

đồng) trong khi vợ chồng thuê nhà ở riêng và chị T thường xuyên phải đi khám ,chữa bệnh nhiều lần. Do đó ý kiến của chị T về việc đưa cho ông T1 và bà X số tiền 90.500.000 đồng (Chín mươi triệu năm trăm nghìn đồng) để làm nhà là không đúng và không có căn cứ.

Về khoản tiền chị T yêu cầu trích công sức, ông T1, bà X , anh T không đồng ý vì chị T không đóng góp được gì trong khối tài sản của gia đình ông T1,đồng thời chị T đi làm công ty may cả tuần không đóng góp được gì trong thời gian làm nhà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Lê Trung T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn đối với chị Phạm Thị Hương T, cư trú tại huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Nên xác định đây là vụ án ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 1 điều 28; điểm b khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Lê Trung T và chị Phạm Thị Hương T là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống do vợ, chồng không có con dẫn đến phát sinh nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống. Anh T và chị T đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2017 đến nay. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay cả anh T và chị T đều đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Căn cứ vào điều 51, 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở nên được chấp nhận.

[3] Về tài sản chung:

[3.1] Về tài sản vợ, chồng thống nhất: Anh T, chị T thống nhất vợ, chồng có các tài sản chung và tự phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận của anh T và chị T nên không xem xét giải quyết.

[3.2] Về tài sản chung của vợ chồng không thống nhất: Chị T trình bày vợ, chồng có đóng góp cho ông T1, bà X số tiền 90.500.000 đồng (Chín mươi triệu năm trăm nghìn đồng) để làm nhà trong khoảng thời gian từ tháng 04/2015 đến tháng 12/2015. Chị T yêu cầu ông T1 và bà X phải trả số tiền này cho vợ, chồng và chia đôi cho hai vợ chồng, mỗi người được 45.250.000 đồng (Bốn

mười lăm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Hội đồng xét xử thấy rằng trong sổ Nhật ký chị T có ghi ngày 26/4/2015 đưa cho bà X 50.000.000 đồng, số tiền này có nguồn gốc từ khoản tiền ông T1 và bà X trả lại cho vợ, chồng vào ngày 09/03/2015 là 38.000.000 đồng (Ba mươi tám triệu đồng) và tiền tiết kiệm của vợ, chồng trước đó 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Để khẳng định cho việc có đưa số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) cho bà X tại các file chị T ghi âm ngày 19/8/2017 cũng có thể hiện việc khi chị T cãi nhau với bà X và anh T thì bà X cũng có nói đến việc bà nhận tiền và anh T có thừa nhận số tiền là 48.000.000 đồng. Với những tài liệu chứng cứ xuất trình tại Tòa án và sự thừa nhận của bà X, anh T thấy có đủ cơ sở để khẳng định việc vợ, chồng anh T, chị T có đóng góp số tiền 48.000.000 đồng (Bốn mươi tám triệu đồng) cho ông T1 và bà X để làm nhà như anh T thừa nhận là có cơ sở nên được chấp nhận khoản tiền 48.000.000 đồng (Bốn mươi tám triệu đồng) này.

Đối với khoản tiền còn lại là 42.500.000 đồng (Bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) chị T cũng ghi chép trong sổ nhật ký vào các ngày 30/4; 16/5; 18/6; 15/8; 16/9; 21/11 và 27/12/2015 và trong các file ghi âm không được ông T1, bà X và anh T chấp nhận nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của chị T.

[4] Đối với yêu cầu trích công sức tại phiên tòa chị T đã rút yêu cầu này nên Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu trích chia công sức của chị Phạm Thị Hương T đối với gia đình ông Lê Trọng T1 và bà Tiết Thị X.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử thấy vợ chồng anh T, chị T có khối tài sản chung đóng góp vào khối tài sản của gia đình ông T1, bà X được chấp nhận là 48.000.000 đồng (Bốn mươi tám triệu đồng). Đây là tài sản chung của anh T và chị T do đó được chia đôi cho anh T và chị T mỗi người 24.000.000 đồng. Ông T1 và bà X không công nhận nhưng có cơ sở về việc anh T, chị T đưa tiền để làm nhà, do đó cần buộc ông T1 và bà X phải trả lại cho chị T số tiền 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng). Anh T không yêu cầu số tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Phạm Thị Hương T phải chịu án phí Dân sự có giá ngạch tương ứng với phần tài sản chị được nhận là: 24.000.000 đồng x 5% = 1.200.000 đồng.

Anh Lê Trung T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Các Điều 51, 55, 57, 59 và khoản 2 Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Lê Trung T và chị Phạm Thị Hương T.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu trích chia công sức của chị Phạm Thị Hương T.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận vợ, chồng anh T, chị T đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình ông Lê Trọng T1, bà Tiết Thị X số tiền là 48.000.000 đồng (Bốn mươi tám triệu đồng).

Buộc ông T1 và bà X phải trả cho chị T số tiền 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án người phải thi hành án không thi hành đầy đủ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất giới hạn theo quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí: Anh Lê Trung T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng). Nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/02690 ngày 03/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Như vậy anh T đã nộp đủ số tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Chị Phạm Thị Hương T phải nộp 1.200.000 đồng án phí chia tài sản.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 26 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật Thi hành án dân

sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật Thi hành án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Vĩnh Lộc;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Tuấn